

Số : 407/QĐ-ĐHKTL-ĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 4 năm 2019

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân  
cho sinh viên các khóa – hệ đại học chính quy

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26/03/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục thành viên;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 24/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế - Luật trên cơ sở Khoa Kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 262/QĐ-ĐHQG ngày 20/04/2017 của Giám đốc ĐHQG TP.HCM về việc ban hành Quy chế Đào tạo đại học;

Căn cứ Quyết định số 789/QĐ-ĐHKTL ngày 09/08/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học;

Xét đề nghị của thường trực Hội đồng xét tốt nghiệp sinh viên hệ đại học chính quy họp ngày 17/04/2019,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân cho 77 sinh viên các khóa hệ đại học chính quy, gồm có:

| Stt | Ngành đào tạo              | Số lượng |
|-----|----------------------------|----------|
| 1   | Kinh tế                    | 08       |
| 2   | Kinh tế quốc tế            | 21       |
| 3   | Quản trị kinh doanh        | 07       |
| 4   | Marketing                  | 01       |
| 5   | Kinh doanh quốc tế         | 02       |
| 6   | Tài chính - Ngân hàng      | 17       |
| 7   | Kế toán                    | 01       |
| 8   | Kiểm toán                  | 03       |
| 9   | Hệ thống thông tin quản lý | 03       |
| 10  | Luật                       | 07       |



|    |              |    |
|----|--------------|----|
| 11 | Luật Kinh tế | 07 |
|----|--------------|----|

(danh sách đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Ông (bà) Trưởng Phòng Đào tạo, Phòng Công tác sinh viên, Phòng Kế hoạch - Tài chính, Khoa/Bộ môn, đơn vị có liên quan và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, P.Đào tạo.



**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Tiến Dũng**



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP**

(Đính kèm theo quyết định số 407/QĐ-ĐHKTL-ĐT ngày 17/04/2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế - Luật)

| STT | MSSV       | Họ và tên             | Phái | Ngày sinh  | SBD         | Nơi sinh       | KV  | ĐT | ĐTB  | Xếp loại       | Lớp     | Ngành tốt nghiệp           |
|-----|------------|-----------------------|------|------------|-------------|----------------|-----|----|------|----------------|---------|----------------------------|
| 1   | K114061061 | TRẦN THỊ DIỄM TRINH   | Nữ   | 22/09/1993 | QSKA.04011  | Trà Vinh       | 1   |    | 6.37 | Trung bình khá | K11406  | Hệ thống thông tin quản lý |
| 2   | K124061022 | NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG | Nữ   | 05/10/1994 | 02501       | Đồng Nai       | 2   |    | 7.08 | Khá            | K12406  | Hệ thống thông tin quản lý |
| 3   | K134060696 | NGUYỄN VIỆT PHƯƠNG    | Nam  | 24/09/1994 | QSKA1.05027 | Hồ Chí Minh    | 3   |    | 6.72 | Trung bình khá | K13406  | Hệ thống thông tin quản lý |
| 4   | K114050904 | MAI THỊ PHƯƠNG        | Nữ   | 02/12/1993 | QSKA.02788  | Bình Thuận     | 1   | 00 | 6.60 | Trung bình khá | K11405B | Kế toán                    |
| 5   | K134091054 | NGUYỄN THỊ HƯƠNG      | Nữ   | 02/09/1995 | QSKA.00971  | Nam Định       | 2NT |    | 7.28 | Khá            | K13409  | Kiểm toán                  |
| 6   | K134091064 | HỒ THỊ MỸ HÒA         | Nữ   | 01/05/1995 | QSKA.00827  | Đắk Lắk        | 1   |    | 6.82 | Trung bình khá | K13409  | Kiểm toán                  |
| 7   | K144091249 | NGUYỄN THỊ THU SANG   | Nữ   | 26/05/1996 | 5548        | Quảng Trị      | 1   | 00 | 7.23 | Khá            | K14409  | Kiểm toán                  |
| 8   | K144081135 | DƯƠNG THỊ NGỌC TRÂM   | Nữ   | 23/05/1996 | 3883        | Tiền Giang     | 2NT |    | 7.10 | Khá            | K14408  | Kinh doanh quốc tế         |
| 9   | K144081979 | TRƯƠNG VĂN LƯU        | Nam  | 06/02/1995 | 2547        | Phú Yên        | 2   |    | 7.70 | Khá            | K14408  | Kinh doanh quốc tế         |
| 10  | K124012207 | HỒ THỊ KHÁNH HUYỀN    | Nữ   | 02/03/1994 | 05369       | Nghệ An        |     |    | 6.71 | Trung bình khá | K12401  | Kinh tế                    |
| 11  | K124012218 | NGÔ THỊ KIM PHỤNG     | Nữ   | 07/06/1994 | 09923       | Quảng Ngãi     |     |    | 7.64 | Khá            | K12401  | Kinh tế                    |
| 12  | K124030429 | TRẦN THỊ NHƯ HÀ       | Nữ   | 05/08/1993 | 05877       | Cà Mau         | 3   |    | 6.41 | Trung bình khá | K12403  | Kinh tế                    |
| 13  | K134010050 | NGUYỄN HỒNG PHONG     | Nam  | 16/04/1995 | QSKA.01791  | Hồ Chí Minh    | 3   |    | 6.52 | Trung bình khá | K13401  | Kinh tế                    |
| 14  | K134010077 | NGUYỄN PHƯƠNG TRÂM    | Nữ   | 13/10/1995 | QSKA1.06071 | Bình Định      | 2NT | 00 | 7.24 | Khá            | K13401  | Kinh tế                    |
| 15  | K134040538 | HỒ THỊ KIM YẾN        | Nữ   | 06/12/1995 | QSKD1.09230 | Khánh Hoà      | 2NT | 00 | 7.61 | Khá            | K13401T | Kinh tế                    |
| 16  | K144010043 | NGUYỄN HÀ ĐĂNG KHOA   | Nam  | 14/03/1996 | 6258        | An Giang       | 2   |    | 7.02 | Khá            | K14401  | Kinh tế                    |
| 17  | K154030281 | VÕ XUÂN TÂN           | Nam  | 26/11/1996 | DQN019921   | Quảng Ngãi     | 1   |    | 6.98 | Trung bình khá | K15403  | Kinh tế                    |
| 18  | K144020277 | NGUYỄN THỊ XUÂN THẢO  | Nữ   | 16/12/1995 | 1678        | Nghệ An        | 1   | 00 | 6.73 | Trung bình khá | K14402  | Kinh tế quốc tế            |
| 19  | K154020090 | PHẠM BÁ CHỨC          | Nam  | 17/11/1997 | DHU002106   | Thừa Thiên Huế | 2NT |    | 8.99 | Giỏi           | K15402  | Kinh tế quốc tế            |
| 20  | K154020091 | LÊ NHỰT DUY           | Nam  | 18/07/1997 | SPD001369   | Long An        | 2NT | 00 | 7.82 | Khá            | K15402  | Kinh tế quốc tế            |

| STT | MSSV       | Họ và tên              | Phái | Ngày sinh  | SBD         | Nơi sinh        | KY  | ĐT | ĐTB  | Xếp loại       | Lớp    | Ngành tốt nghiệp |
|-----|------------|------------------------|------|------------|-------------|-----------------|-----|----|------|----------------|--------|------------------|
| 21  | K154020095 | NGUYỄN CÔNG ĐẠT        | Nam  | 02/01/1997 | DHU003780   | Quảng Trị       | 1   |    | 7.72 | Khá            | K15402 | Kinh tế quốc tế  |
| 22  | K154020096 | VŨ CÔNG MINH ĐỨC       | Nam  | 05/07/1997 | TCT004262   | Sóc Trăng       | 1   |    | 8.13 | Giỏi           | K15402 | Kinh tế quốc tế  |
| 23  | K154020107 | PHAN THỊ NGỌC HUYỀN    | Nữ   | 14/02/1996 | QGS007401   | Hà Tĩnh         | 2   |    | 8.12 | Giỏi           | K15402 | Kinh tế quốc tế  |
| 24  | K154020111 | HOÀNG THỊ NHẬT LỆ      | Nữ   | 16/05/1997 | TDV015981   | Hà Tĩnh         | 2   | 00 | 8.42 | Giỏi           | K15402 | Kinh tế quốc tế  |
| 25  | K154020112 | PHẠM THỊ THÙY LINH     | Nữ   | 26/11/1997 | HUI007924   | TP. Hồ Chí Minh | 3   | 00 | 8.44 | Giỏi           | K15402 | Kinh tế quốc tế  |
| 26  | K154020115 | TRẦN THÁI THIÊN LONG   | Nữ   | 08/11/1997 | YDS007442   | TP Hồ Chí Minh  | 2   |    | 8.62 | Giỏi           | K15402 | Kinh tế quốc tế  |
| 27  | K154020117 | ĐINH KIM LƯƠNG         | Nam  | 24/10/1997 | TTN010666   | Đắk Lắk         | 1   |    | 8.05 | Giỏi           | K15402 | Kinh tế quốc tế  |
| 28  | K154020121 | TẶNG THỊ NGUYỆT MINH   | Nữ   | 18/08/1997 | NLS007262   | Kon Tum         | 1   |    | 8.12 | Giỏi           | K15402 | Kinh tế quốc tế  |
| 29  | K154020131 | HỒ THỊ NHAN            | Nữ   | 21/02/1997 | NLS008366   | Kon Tum         | 1   | 00 | 7.89 | Khá            | K15402 | Kinh tế quốc tế  |
| 30  | K154020133 | NGUYỄN ÁI NHI          | Nữ   | 28/03/1997 | TAG010810   | Kiên Giang      | 2   | 00 | 8.23 | Giỏi           | K15402 | Kinh tế quốc tế  |
| 31  | K154020148 | BÙI THỊ NGỌC THẢO      | Nữ   | 27/01/1997 | TSN014564   | Phú Yên         | 1   |    | 8.67 | Giỏi           | K15402 | Kinh tế quốc tế  |
| 32  | K154020150 | PHAN THỊ THẢO          | Nữ   | 27/03/1997 | TDV028364   | Hà Tĩnh         | 2NT | 00 | 8.37 | Giỏi           | K15402 | Kinh tế quốc tế  |
| 33  | K154020172 | ĐẶNG LƯƠNG TÚ          | Nữ   | 04/02/1997 | TCT021969   | Sóc Trăng       | 1   | 00 | 8.52 | Giỏi           | K15402 | Kinh tế quốc tế  |
| 34  | K154020173 | NGUYỄN NGỌC TÚ         | Nam  | 10/11/1997 | TSN019000   | Phú Yên         | 2   | 00 | 8.18 | Giỏi           | K15402 | Kinh tế quốc tế  |
| 35  | K154020177 | NGUYỄN THỊ CẨM VIÊN    | Nữ   | 08/03/1997 | DQN028139   | Quảng Ngãi      | 1   |    | 7.75 | Khá            | K15402 | Kinh tế quốc tế  |
| 36  | K154020179 | NGUYỄN THỊ NGỌC YÊN    | Nữ   | 09/11/1997 | DQN029450   | Quảng Ngãi      | 1   |    | 8.12 | Giỏi           | K15402 | Kinh tế quốc tế  |
| 37  | K154020180 | TRẦN HẢI YÊN           | Nữ   | 14/10/1997 | TAG020404   | An Giang        | 2NT | 00 | 8.78 | Giỏi           | K15402 | Kinh tế quốc tế  |
| 38  | K154021507 | PHẠM THỊ NGỌC LAN      | Nữ   | 09/01/1997 | TT0003      | Bạc Liêu        |     |    | 8.60 | Giỏi           | K15402 | Kinh tế quốc tế  |
| 39  | K125031906 | HỒ THỊ THUÝ HẰNG       | Nữ   | 19/07/1994 | 08691       | Long An         | 1   |    | 7.40 | Khá            | K12503 | Luật             |
| 40  | K125031913 | TRƯƠNG QUỐC HÙNG       | Nam  | 19/04/1994 | 08949       | Hồ Chí Minh     | 3   |    | 7.16 | Khá            | K12503 | Luật             |
| 41  | K125031962 | DƯƠNG NGỌC ĐAN THANH   | Nữ   | 22/05/1994 | 10263       | Hồ Chí Minh     | 2   |    | 6.36 | Trung bình khá | K12503 | Luật             |
| 42  | K145031842 | ĐINH VY THẢO           | Nữ   | 02/09/1996 | 2660        | Quảng Ngãi      | 2   |    | 7.13 | Khá            | K14503 | Luật             |
| 43  | K145041933 | TRƯƠNG HẰNG BÍCH THUẬN | Nữ   | 22/05/1995 | 1779        | Đắk Lắk         | 1   |    | 7.42 | Khá            | K14504 | Luật             |
| 44  | K155031348 | TRỊNH VĂN BẢO          | Nam  | 04/11/1997 | HUI001064   | Bình Phước      | 1   | 00 | 7.43 | Khá            | K15503 | Luật             |
| 45  | K155031382 | LÊ THỊ DIỄM MY         | Nữ   | 04/02/1997 | DQN013097   | Quảng Ngãi      | 2NT | 00 | 7.30 | Khá            | K15503 | Luật             |
| 46  | K115011373 | ĐÀM BẢO HÙNG           | Nam  | 04/11/1993 | QSKD1.06520 | Khánh Hoà       | 2   | 01 | 6.70 | Trung bình khá | K11501 | Luật Kinh tế     |



| STT | MSSV       | Họ và tên               | Phái | Ngày sinh  | SBD        | Nơi sinh        | KV  | ĐT | ĐTB  | Xếp loại       | Lớp     | Ngành tốt nghiệp      |
|-----|------------|-------------------------|------|------------|------------|-----------------|-----|----|------|----------------|---------|-----------------------|
| 47  | K125012364 | LÊ CÔNG HẬU             | Nam  | 01/09/1993 | 00183      | Đồng Tháp       | 1   |    | 7.55 | Khá            | K12501  | Luật Kinh tế          |
| 48  | K135011695 | TRIỆU THỊ ÁI NHÂN       | Nữ   | 05/01/1994 | DB (30A)   | Quảng Ngãi      |     |    | 7.54 | Khá            | K13501  | Luật Kinh tế          |
| 49  | K145011563 | DƯƠNG VŨ VIỆT TÀI       | Nam  | 27/07/1996 | 1553       | TP. Hồ Chí Minh | 3   | 00 | 6.62 | Trung bình khá | K14501  | Luật Kinh tế          |
| 50  | K145021676 | TRẦN LÊ KHÁNH LINH      | Nữ   | 19/06/1996 | 5026       | Đà Nẵng         | 3   |    | 7.18 | Khá            | K14502  | Luật Kinh tế          |
| 51  | K145021697 | TRẦN HUỖNH THẢO NHI     | Nữ   | 16/01/1996 | 5339       | Đà Nẵng         | 3   |    | 7.59 | Khá            | K14502  | Luật Kinh tế          |
| 52  | K145021737 | TRẦN HOÀI THƯƠNG        | Nữ   | 25/07/1996 | 3800       | Vĩnh Phú        | 1   |    | 7.36 | Khá            | K14502  | Luật Kinh tế          |
| 53  | K144101359 | PHAN ĐỨC TÀI            | Nam  | 20/05/1996 | 4232       | Bình Định       | 1   |    | 7.04 | Khá            | K14410  | Marketing             |
| 54  | K114071252 | ĐUỜNG PHI KÔNG          | Nam  | 05/08/1992 | DB         | Bình Thuận      | 1   | 01 | 6.73 | Trung bình khá | K11407B | Quản trị kinh doanh   |
| 55  | K134070770 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG DUYÊN | Nữ   | 10/03/1995 | QSKA.00379 | Bình Dương      | 1   |    | 7.46 | Khá            | K13407  | Quản trị kinh doanh   |
| 56  | K134070819 | LÂM HOÀNG LONG          | Nam  | 29/10/1995 | QSKA.01273 | Bình Dương      | 2NT |    | 7.69 | Khá            | K13407  | Quản trị kinh doanh   |
| 57  | K134070834 | NGUYỄN THỊ NINH         | Nữ   | 23/03/1995 | QSKA.03553 | Quảng Ngãi      | 2NT |    | 7.77 | Khá            | K13407  | Quản trị kinh doanh   |
| 58  | K144070922 | HOÀNG THỊ HUYỀN MY      | Nữ   | 23/03/1996 | 1071       | Gia Lai         | 1   |    | 7.46 | Khá            | K14407  | Quản trị kinh doanh   |
| 59  | K144070963 | NGUYỄN THIÊN PHƯỚC      | Nam  | 17/03/1996 | 3602       | TP. Hồ Chí Minh | 3   | 00 | 6.59 | Trung bình khá | K14407  | Quản trị kinh doanh   |
| 60  | K144071027 | PHẠM THIÊN TRÚC         | Nữ   | 01/03/1996 | 3937       | Đồng Nai        | 1   |    | 7.49 | Khá            | K14407  | Quản trị kinh doanh   |
| 61  | K134040465 | TRẦN BÌNH NGUYỄN        | Nam  | 04/01/1995 | QSKA.03157 | Cần Thơ         | 3   | 01 | 6.70 | Trung bình khá | K13404  | Tài chính - Ngân hàng |
| 62  | K144040501 | ĐẶNG THỊ LỆ             | Nữ   | 10/12/1996 | 3290       | Sông Bé         | 1   |    | 7.18 | Khá            | K14404  | Tài chính - Ngân hàng |
| 63  | K144040507 | TRƯƠNG THỊ THẢO LINH    | Nữ   | 01/06/1996 | 890        | Đồng Nai        | 1   |    | 7.70 | Khá            | K14404  | Tài chính - Ngân hàng |
| 64  | K144041983 | XAYNHAVONG CHANTHAVONG  | Nam  | 20/01/1995 | L.001      | Laos            |     | 00 | 6.17 | Trung bình khá | K14404  | Tài chính - Ngân hàng |
| 65  | K154040305 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH   | Nữ   | 10/07/1997 | SPK000406  | TP. Hồ Chí Minh | 3   | 00 | 7.80 | Khá            | K15404  | Tài chính - Ngân hàng |
| 66  | K154040320 | LÊ THỊ THANH HẰNG       | Nữ   | 20/02/1997 | SGD003555  | Quảng Ngãi      | 3   | 00 | 7.83 | Khá            | K15404  | Tài chính - Ngân hàng |
| 67  | K154040338 | NGUYỄN THỊ XUÂN LẠT     | Nữ   | 04/02/1997 | DQN010531  | Quảng Ngãi      | 1   |    | 7.64 | Khá            | K15404  | Tài chính - Ngân hàng |
| 68  | K154040340 | PHAN THỊ MỸ LIÊN        | Nữ   | 16/01/1997 | DCT005575  | Tây Ninh        | 2NT |    | 7.76 | Khá            | K15404  | Tài chính - Ngân hàng |
| 69  | K154040342 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LINH  | Nữ   | 04/10/1996 | QGS009402  | Hải Dương       | 3   |    | 7.92 | Khá            | K15404  | Tài chính - Ngân hàng |
| 70  | K154040345 | NGUYỄN THỊ LY           | Nữ   | 17/01/1996 | DCT006401  | Phú Yên         | 2   |    | 7.93 | Khá            | K15404  | Tài chính - Ngân hàng |
| 71  | K154040352 | HỒ THỊ BÍCH MỸ          | Nữ   | 11/02/1997 | DQN013267  | Quảng Ngãi      | 1   |    | 7.20 | Khá            | K15404  | Tài chính - Ngân hàng |

ANH  
CỘNG  
HỌC  
TẾ-LU  
★ H

| STT | MSSV       | Họ và tên            | Phái | Ngày sinh  | SBD       | Nơi sinh   | KV  | ĐT | ĐTB  | Xếp loại | Lớp     | Ngành tốt nghiệp      |
|-----|------------|----------------------|------|------------|-----------|------------|-----|----|------|----------|---------|-----------------------|
| 72  | K154040371 | PHẠM NGỌC DIỄM QUỲNH | Nữ   | 01/05/1997 | TDL012069 | Ninh Thuận | 2   |    | 7.47 | Khá      | K15404  | Tài chính - Ngân hàng |
| 73  | K154040405 | LÊ THỊ PHƯƠNG VI     | Nữ   | 24/11/1997 | NLS014783 | Gia Lai    | 1   |    | 7.27 | Khá      | K15404  | Tài chính - Ngân hàng |
| 74  | K154040449 | VÕ TRẦN TRÍ          | Nam  | 18/09/1997 | QGS020819 | Đồng Nai   | 2   |    | 7.48 | Khá      | K15404C | Tài chính - Ngân hàng |
| 75  | K154040316 | NGUYỄN THÀNH ĐẠT     | Nam  | 27/04/1997 | SPK002540 | Đồng Nai   | 2NT |    | 7.59 | Khá      | K15412  | Tài chính - Ngân hàng |
| 76  | K154040379 | TRẦN THỊ MAI THẢO    | Nữ   | 15/01/1997 | SPS019775 | Đắk Lắk    | 2   |    | 7.42 | Khá      | K15412  | Tài chính - Ngân hàng |
| 77  | K154040396 | ĐINH LÊ THẢO TRINH   | Nữ   | 14/10/1997 | DBL009467 | Cà Mau     | 1   |    | 8.00 | Giỏi     | K15412  | Tài chính - Ngân hàng |

Tổng cộng: 77



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Tiến Dũng